

Số: 536/TB-ĐHSPHN

Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025 - Khóa 35 (2025-2027)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-ĐHSPHN ngày 8/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2025;

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025, cụ thể như sau:

#### I. PHƯƠNG THỨC VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

Nhà trường tuyển sinh thạc sĩ theo 02 phương thức:

##### 1. Phương thức xét tuyển 1

Người dự tuyển theo phương thức này phải thoả mãn các điều kiện về văn bằng và ngoại ngữ như sau:

##### 1.1. Về văn bằng, thí sinh phải đáp ứng các điều kiện:

a) Đã tốt nghiệp hoặc được công nhận tốt nghiệp đại học chính quy trong vòng 02 năm (tính từ ngày kí bằng tốt nghiệp hoặc Quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí xét tuyển).

b) Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đăng kí xét tuyển (thí sinh thuộc diện không phải học bổ sung kiến thức – xem Phụ lục 2).

c) Tốt nghiệp đại học xếp loại giỏi trở lên. Nếu tốt nghiệp đại học xếp loại khá, thí sinh phải đạt tối thiểu một trong các tiêu chí bổ sung sau:

- (TC1) Có kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus; hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá từ 1,0 điểm trở lên theo ngành đào tạo.

- (TC2) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba sinh viên NCKH cấp bộ.

- (TC3) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba các kỳ thi Olympic sinh viên toàn quốc.

- (TC4) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba sinh viên NCKH cấp Trường ĐHSP Hà Nội.

- (TC5) Tích lũy được tối thiểu 03 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường ĐHSP Hà Nội (chỉ dành cho sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội đã tham gia Đề án liên thông Đại học - Sau đại học, gọi tắt là “học vượt thạc sĩ”).

##### 1.2. Về ngoại ngữ, thí sinh phải đáp ứng một trong các điều kiện:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài (các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, Nga, Trung Quốc) hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, Nga, Trung Quốc).

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trở lên do Trường ĐHSP Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phải là tiếng Anh). Các trường hợp thuộc diện này, khi nộp hồ sơ trực tuyến cần đính kèm bảng điểm vào mục Văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác được quy định trong **Phụ lục 03**, còn hiệu lực (trong thời gian 24 tháng tính từ ngày kí chứng chỉ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ).

Ghi chú:

- Người dự tuyển vào chuyên ngành LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh: điều kiện về ngoại ngữ phải là văn bằng, chứng chỉ của ngoại ngữ thứ 2 (các tiếng Pháp, Đức, Nhật, Nga, Trung Quốc).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có chứng chỉ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**1.3. Nguyên tắc xét tuyển trong phương thức 1**

a) Hội đồng tuyển sinh xét các đối tượng dự tuyển có bằng tốt nghiệp loại giỏi trở lên, lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ đối tượng TC1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến các đối tượng thuộc TC2, TC3, TC4, TC5 cho đến hết chỉ tiêu, trong trường hợp có nhiều thí sinh có ưu tiên như nhau thì sẽ lấy theo điểm xét hồ sơ từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

b) Nếu tiếp tục còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp đến các đối tượng dự tuyển có bằng tốt nghiệp loại khá, nguyên tắc ưu tiên khi xét tương tự như trên cho đến hết chỉ tiêu.

Thí sinh không trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 1, được phép bổ sung bài luận để tham gia phương thức xét tuyển 2 trong cùng đợt tuyển sinh, nếu chuyên ngành đăng kí xét tuyển có chỉ tiêu tuyển theo phương thức xét tuyển 2. Yêu cầu và hướng dẫn cụ thể sẽ ghi trong thông báo kết quả xét tuyển phương thức 1.

**1.4. Thời gian thông báo kết quả phương thức xét tuyển 1: 24/7/2025**

**2. Phương thức xét tuyển 2**

Thang điểm chấm, cách tính điểm các nội dung để xét tuyển xem tại **Phụ lục 01**.

Người dự tuyển theo phương thức này phải thỏa mãn các điều kiện về văn bằng, ngoại ngữ và bài luận chuyên ngành như sau:

**2.1. Về văn bằng, thí sinh phải đáp ứng các điều kiện:**

a) Đã tốt nghiệp hoặc được công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy, chính quy liên thông, chính quy văn bằng 2, VLVH, từ xa, chuyên tu, tại chức,...

b) Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đăng kí xét tuyển. Nếu thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức do Trường ĐHSP Hà Nội quy định (thời gian học xem tại mục 3.2). Danh mục những trường hợp phải học hoặc không phải học bổ sung kiến thức xem trong **Phụ lục 02**.

c) Tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên. Nếu tốt nghiệp đại học xếp loại Trung bình hoặc Trung bình khá, thí sinh phải có công bố khoa học (bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc hội thảo quốc gia, quốc tế) liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. 

## **2.2. Về ngoại ngữ, thí sinh phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:**

- Thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ được quy định tại mục 1.2, phần I của Thông báo này (thí sinh sẽ được miễn thi ngoại ngữ).

- Các trường hợp còn lại, thí sinh phải tham dự kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ xét điều kiện đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức. Bài thi kiểm tra trình độ người dự tuyển ở 4 kĩ năng: Nghe – Nói – Đọc – Viết. Kết quả thi ngoại ngữ cần đạt tối thiểu 20,0 điểm (trên thang điểm 40) và không có kĩ năng nào bị điểm 0. Người dự tuyển vào chuyên ngành LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh, sẽ thi ngoại ngữ là tiếng Pháp hoặc tiếng Trung. Thời gian thi: 10/8/2025.

## **2.3. Về bài luận chuyên ngành**

Ứng viên phải viết bài luận chuyên ngành (viết tay theo **Mẫu 03**) và nộp cùng hồ sơ dự tuyển. Nội dung bài luận liên quan đến chuyên ngành đăng kí xét tuyển, dài không quá 3000 từ. Bài luận cần đạt tối thiểu 10,0 điểm (trên thang điểm 20). Người dự tuyển vào chuyên ngành LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh, bài luận phải được viết bằng tiếng Anh.

## **2.4. Thời gian thông báo kết quả phương thức xét tuyển 2: 28/8/2025**

### **3. Hồ sơ và lệ phí**

#### **3.1. Hồ sơ đăng kí và lệ phí xét tuyển**

- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ: <https://tuyensinhdsdh.hnue.edu.vn>
- Thời gian nộp hồ sơ trực tuyến: từ ngày 6/5/2025 đến hết ngày 27/6/2025
- Lệ phí xét tuyển: 750.000đ/người dự tuyển/hồ sơ. Không hoàn trả nếu thí sinh bỏ dự tuyển.

#### **3.2. Lệ phí ôn tập, thi ngoại ngữ và bổ sung kiến thức (với người dự tuyển theo phương thức xét tuyển 2)**

- Nhà trường tổ chức ôn tập ngoại ngữ các tiếng: Anh, Pháp, Trung.
- Lệ phí ôn tập ngoại ngữ (nếu người dự tuyển có nhu cầu): 1.500.000đ/người.
- + Thời gian ôn tập: dự kiến từ 5/7/2025 đến hết ngày 3/8/2025. Học trực tiếp các ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật tại Trường ĐHSP Hà Nội.
- + Thông tin chi tiết danh sách lớp học, địa điểm, thời gian học được thông báo trước ngày 5/7/2025 tại website: <http://sdh.hnue.edu.vn>.

- Lệ phí thi ngoại ngữ (với đối tượng phải thi ngoại ngữ): 1.100.000đ/người.
- Lệ phí học bổ sung kiến thức (với diện phải bổ sung kiến thức): 350.000 đ/tín chỉ.
- Thời gian học bổ sung kiến thức: dự kiến từ 5/7/2025 đến hết ngày 3/8/2025.

#### **3.3. Cách thức nộp tiền**

Hướng dẫn nộp lệ phí sẽ gửi về email của người dự tuyển sau khi hồ sơ đăng kí được duyệt hợp lệ. Thí sinh lưu ý không tự chuyển tiền khi chưa nhận được email hoặc hướng dẫn của Nhà trường. Để đủ điều kiện xét tuyển, thí sinh phải hoàn thành tất cả các khoản lệ phí chậm nhất đến hết ngày 27/6/2025 và lưu lại minh chứng chuyển tiền để đối chiếu khi cần thiết.

### **4. Chính sách ưu tiên**

#### **4.1. Đối tượng ưu tiên:**

- a) Người dự tuyển là người đang công tác liên tục từ 02 năm trở lên tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. 

Khi nộp hồ sơ, người dự tuyển thuộc diện này phải nộp giấy xác nhận thời gian công tác (Mẫu 01) kèm theo bản sao có công chứng quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Người dự tuyển là thương binh hoặc là người hưởng chính sách như thương binh;

c) Người dự tuyển là con liệt sĩ;

d) Người dự tuyển là anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dự tuyển là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Khi nộp hồ sơ, người dự tuyển thuộc diện này phải nộp giấy xác nhận hộ khẩu thường trú tại KVI (Mẫu 02) kèm theo bản sao Giấy khai sinh.

e) Người dự tuyển là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

#### **4.2. Mức ưu tiên:**

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 2,0 điểm vào kết quả chấm bài luận và cộng 4,0 điểm vào điểm đánh giá năng lực ngoại ngữ.

#### **5. Quy định về văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp**

Các văn bằng, chứng chỉ và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch sang tiếng Việt, được công chứng và phải nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng (xem tại <https://narc.edu.vn>, mục Công nhận văn bằng nước ngoài).

### **II. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH**

Chi tiết xem trong Phụ lục 04.

### **III. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

- Thời gian đào tạo: 02 năm.

- Hình thức đào tạo: chính quy.

### **IV. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC**

- Thí sinh trúng tuyển nộp hồ sơ bản cứng theo hướng dẫn trong Thông báo nhập học.

- Thí sinh truy cập <http://sdh.hnue.edu.vn/tuyen-sinh/thac-si> để nhận các thông tin cập nhật tiếp theo trong đợt tuyển sinh

- Thời gian nhập học: 24/10/2025.

- Điện thoại: 02462962496 (Liên hệ trong giờ hành chính).

- Nhóm Zalo hỗ trợ thí sinh: <https://zalo.me/g/ukbiak526>

Trân trọng thông báo./. *✍*



#### **Nơi nhận:**

- Bộ GD và ĐT (đề b/c);
- Các trường Đại học, Cao đẳng;
- Các Sở GD và ĐT;
- Các đơn vị toàn trường;
- Đăng tải trên website;
- Lưu: VT, SDH.



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn**

**PHỤ LỤC 01**  
**THANG ĐIỂM PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN 2**

| TT          | Nội dung, yêu cầu                                                                                                                                                                                                                    | Thang điểm                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tổng điểm tối đa | Tỷ trọng    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|
| 1           | <b>Tốt nghiệp đại học</b><br>Điểm xét hồ sơ = Điểm trung bình chung học tập (theo thang điểm 10)*k                                                                                                                                   | k = 6 nếu số tín chỉ tích lũy ở đại học dưới 135 tín chỉ<br>k = 7 nếu số tín chỉ tích lũy ở đại học từ 135 tín chỉ trở lên                                                                                                                                                        | 70               | 70%         |
| 2           | <b>Bài báo/Giải thưởng khoa học (nếu có)</b><br>- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba sinh viên NCKH cấp Bộ: điểm tối đa 3,0 điểm.                                                                                                                | - Nhất 3,0 điểm, Nhì 2,0 điểm, Ba: 1,0 điểm.                                                                                                                                                                                                                                      | 10               | 10%         |
|             | - Đạt giải Nhất, Nhì, Ba sinh viên NCKH cấp Trường (của Trường ĐHSP Hà Nội): điểm tối đa 2,0 điểm.                                                                                                                                   | - Nhất 1,5 điểm, Nhì 1,0 điểm, Ba: 0,5 điểm.                                                                                                                                                                                                                                      |                  |             |
|             | - Đạt giải Nhất, Nhì, Ba các kỳ thi Olympic sinh viên toàn quốc: điểm tối đa 3,0 điểm.                                                                                                                                               | - Nhất 1,5 điểm, Nhì 1,0 điểm, Ba: 0,5 điểm.                                                                                                                                                                                                                                      |                  |             |
|             | - Có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu hoặc có khoá luận tốt nghiệp: điểm tối đa 2,0 điểm.                                                                                                              | - Hội đồng chuyên ngành đánh giá, cho điểm.                                                                                                                                                                                                                                       |                  |             |
| 3           | <b>Viết bài luận chuyên ngành</b><br>Bài luận chuyên ngành của người dự tuyển có nội dung phù hợp với chuyên ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ, không quá 3000 từ. Bài luận cần đạt tối thiểu 10,0 điểm (trên thang điểm 20). | Tổng tối đa 20 điểm cho các tiêu chí:<br>- Mục đích, lí do đăng kí xét tuyển vào Trường ĐHSP Hà Nội;<br>- Lí do lựa chọn ngành, chuyên ngành đăng kí xét tuyển;<br>- Mục tiêu nghề nghiệp tương lai<br>- Vấn đề quan tâm, dự kiến hướng nghiên cứu/ứng dụng, các đề xuất (nếu có) | 20               | 20%         |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>100</b>       | <b>100%</b> |

**Ghi chú:**

\* Tổng điểm xét tuyển = điểm hồ sơ + điểm bài luận

\* Trong đó, điểm hồ sơ = điểm TBC hệ đại học x hệ số k + điểm giải thưởng khoa học/bài báo/điểm khoá luận tốt nghiệp đã quy đổi (nếu có) ✓

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**DANH MỤC CHỨNG CHỈ ĐƯỢC SỬ DỤNG**  
**TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

| TT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ/Văn bằng                                                                | Trình độ/Thang điểm                                                         |                                                                   |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|    |                  |                                                                                   | Chuẩn đầu vào<br>trình độ thạc sĩ<br>Tương đương Bậc 3                      | Chuẩn đầu ra<br>trình độ thạc sĩ<br>Tương đương Bậc 4             |
| 1  | Tiếng Anh        | TOEFL iBT                                                                         | 30 - 45                                                                     | 46 - 93                                                           |
|    |                  |                                                                                   | Không chấp nhận TOEFL iBT – Home edition                                    |                                                                   |
|    |                  | TOEFL ITP                                                                         | 450-499                                                                     |                                                                   |
|    |                  | IELTS                                                                             | 4.0 - 5.0                                                                   | 5.5 - 6.5                                                         |
|    |                  | Cambridge Assessment English                                                      | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 160-179 |
|    |                  | TOEIC (4 kỹ năng)                                                                 | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149              | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179    |
|    |                  | Aptis ESOL International Certificate                                              | B1                                                                          | B2                                                                |
|    |                  | PEIC (Pearson English International Certificate)                                  | Level 2                                                                     | Level 3                                                           |
|    |                  | VSTEP (Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) | Bậc 3                                                                       | Bậc 4                                                             |
| 2  | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas                                                  | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                       | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue             |
| 3  | Tiếng Đức        | Goethe - Institut                                                                 | Goethe-Zertifikat B1                                                        | Goethe-Zertifikat B2                                              |
|    |                  | The German TestDaF language certificate                                           | TestDaF Bậc 3 (TDN 3)                                                       | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)                                             |
| 4  | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                                                       | HSK Bậc 3 (4 kỹ năng)                                                       | HSK Bậc 4 (4 kỹ năng)                                             |
| 5  | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)                                         | N4                                                                          | N3                                                                |
| 6  | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному                                    | ТРКИ-1                                                                      | ТРКИ-2                                                            |

\* Ghi chú: Các chứng chỉ khác thuộc 1 trong 6 ngôn ngữ ở bảng trên, nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có Quyết định công nhận các cấp độ tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời gian thu hồ sơ dự tuyển, Nhà trường sẽ cập nhật và thông báo bổ sung. 

**Danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ  
theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Tiếng Anh) - VSTEP**

| TT | Cơ sở                                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh                         |
| 2  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế                               |
| 3  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội                   |
| 4  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng                           |
| 5  | Đại học Thái Nguyên                                                  |
| 6  | Trường Đại học Cần Thơ                                               |
| 7  | Trường Đại học Hà Nội                                                |
| 8  | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                                        |
| 9  | Trường Đại học Vinh                                                  |
| 10 | Trường Đại học Sài Gòn                                               |
| 11 | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh                       |
| 12 | Trường Đại học Trà Vinh                                              |
| 13 | Trường Đại học Văn Lang                                              |
| 14 | Trường Đại học Quy Nhơn                                              |
| 15 | Trường Đại học Tây Nguyên                                            |
| 16 | Học viện An ninh nhân dân                                            |
| 17 | Học viện Báo chí và Tuyên truyền                                     |
| 18 | Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh                     |
| 19 | Trường Đại học Thương mại                                            |
| 20 | Học viện Khoa học quân sự                                            |
| 21 | Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh             |
| 22 | Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia TP HCM |
| 23 | Học viện Cảnh sát nhân dân                                           |
| 24 | Đại học Bách Khoa Hà Nội                                             |
| 25 | Trường Đại học Nam Cần Thơ                                           |
| 26 | Trường Đại học Ngoại thương                                          |
| 27 | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh                     |
| 28 | Trường Đại học Kinh tế quốc dân                                      |
| 29 | Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh                         |
| 30 | Trường Đại học Lạc Hồng                                              |
| 31 | Trường Đại học Đồng Tháp                                             |
| 32 | Trường Đại học Duy Tân                                               |
| 33 | Trường Đại học Phenikaa                                              |
| 34 | Học viện Ngân hàng                                                   |
| 35 | Trường Đại học Kinh tế Tài chính - Marketing                         |
| 36 | Trường Đại học Thành Đông                                            |

# PHỤ LỤC SỐ 04

## CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐỢT 2 NĂM 2025

| TT | Khoa             | Chuyên ngành                             | Mã số   | Chỉ tiêu<br>XT1 | Chỉ tiêu<br>XT2 |
|----|------------------|------------------------------------------|---------|-----------------|-----------------|
| 1  | Toán - Tin       | Đại số và lí thuyết số                   | 8460104 | 7               | 6               |
| 2  |                  | Hình học và tôpô                         | 8460105 | 3               | 2               |
| 3  |                  | Lí luận và PPDH bộ môn Toán              | 8140111 | 18              | 12              |
| 4  |                  | Lí thuyết xác suất và thống kê toán học  | 8460106 | 3               | 2               |
| 5  |                  | Toán giải tích                           | 8460102 | 17              | 12              |
| 6  |                  | Toán ứng dụng                            | 8460112 | 9               | 6               |
| 7  | Vật lí           | Lí luận và PPDH bộ môn Vật lí            | 8140111 | 20              | 14              |
| 8  |                  | Vật lí chất rắn                          | 8440104 | 16              | 11              |
| 9  |                  | Vật lí lí thuyết và vật lí toán          | 8440103 | 11              | 7               |
| 10 | Hoá học          | Hoá hữu cơ                               | 8440114 | 11              | 7               |
| 11 |                  | Hoá lí thuyết và hoá lí                  | 8440119 | 11              | 8               |
| 12 |                  | Hoá phân tích                            | 8440118 | 8               | 6               |
| 13 |                  | Hoá vô cơ                                | 8440113 | 10              | 7               |
| 14 |                  | Lí luận và PPDH bộ môn Hoá học           | 8140111 | 20              | 13              |
| 15 |                  | Hoá môi trường                           | 8440120 | 8               | 6               |
| 16 | Sinh học         | Di truyền học                            | 8420121 | 10              | 7               |
| 17 |                  | Động vật học                             | 8420103 | 9               | 6               |
| 18 |                  | Lí luận và PPDH bộ môn Sinh học          | 8140111 | 10              | 7               |
| 19 |                  | Sinh học thực nghiệm                     | 8420114 | 10              | 7               |
| 20 |                  | Sinh thái học                            | 8420120 | 9               | 6               |
| 21 | Sư phạm kĩ thuật | Lí luận và PPDH bộ môn KTCN              | 8140111 | 9               | 6               |
| 22 | Ngữ văn          | Hán Nôm                                  | 8220104 | 1               | 0               |
| 23 |                  | Ngôn ngữ học                             | 8229020 | 13              | 8               |
| 24 |                  | Lí luận và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt | 8140111 | 13              | 8               |
| 25 |                  | Lí luận văn học                          | 8220120 | 8               | 5               |
| 26 |                  | Văn học dân gian                         | 8220125 | 0               | 0               |
| 27 |                  | Văn học nước ngoài                       | 8220242 | 5               | 3               |
| 28 |                  | Văn học Việt Nam                         | 8220121 | 11              | 8               |
| 29 | Lịch sử          | Lịch sử thế giới                         | 8229011 | 8               | 5               |
| 30 |                  | Lịch sử Việt Nam                         | 8229013 | 8               | 5               |
| 31 |                  | Lí luận và PPDH bộ môn Lịch sử           | 8140111 | 12              | 8               |

| TT | Khoa                | Chuyên ngành                             | Mã số   | Chỉ tiêu XT1 | Chỉ tiêu XT2 |
|----|---------------------|------------------------------------------|---------|--------------|--------------|
| 32 | Địa lí              | Địa lí học                               | 8310501 | 15           | 10           |
| 33 |                     | Địa lí tự nhiên                          | 8440217 | 12           | 8            |
| 34 |                     | Lí luận và PPDH bộ môn Địa lí            | 8140111 | 12           | 8            |
| 35 |                     | Bản đồ, Viễn thám và hệ thống tin địa lí | 8440214 | 7            | 5            |
| 36 | Tâm lí giáo dục     | Giáo dục học                             | 8140101 | 8            | 15           |
| 37 |                     | Tâm lí học                               | 8310401 | 7            | 5            |
| 38 |                     | Giáo dục và phát triển cộng đồng         | 8140113 | 3            | 4            |
| 39 |                     | Tâm lí học (Tâm lí học trường học)       | 8310401 | 6            | 11           |
| 40 | Quản lý giáo dục    | Quản lí giáo dục                         | 8140114 | 7            | 38           |
| 41 | GD tiểu học         | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)         | 8140101 | 28           | 18           |
| 42 | GD mầm non          | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)          | 8140101 | 8            | 8            |
| 43 | LLCT-GDCD           | Lí luận và PPDH bộ môn GDCT              | 8140111 | 10           | 8            |
| 44 | Triết học           | Triết học                                | 8229001 | 13           | 10           |
| 45 | Công nghệ thông tin | Khoa học máy tính                        | 8480101 | 7            | 6            |
| 46 |                     | Lí luận và PPDH bộ môn Tin học           | 8140111 | 8            | 6            |
| 47 | GD thể chất         | Giáo dục học (Giáo dục thể chất)         | 8140101 | 8            | 12           |
| 48 | GD đặc biệt         | Giáo dục đặc biệt                        | 8140118 | 14           | 10           |
| 49 | Việt Nam học        | Việt Nam học                             | 8310630 | 10           | 12           |
| 50 | Công tác xã hội     | Công tác xã hội                          | 8760101 | 10           | 13           |
| 51 | Tiếng Anh           | Lí luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh         | 8140111 | 15           | 20           |
| 52 | Nghệ thuật          | Lí luận và PPDH bộ môn Âm nhạc           | 8140111 | 8            | 10           |

\* Các chương trình đào tạo đều theo định hướng nghiên cứu.

\* Chỉ tiêu phương thức xét tuyển 1 nếu còn sẽ chuyển sang phương thức xét tuyển 2.

\* Chỉ tiêu xét tuyển đợt 2 còn lại sẽ chuyển sang xét tuyển đợt 3. *gk*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN ƯU TIÊN NGƯỜI ĐANG CÔNG TÁC  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH LÀ KHU VỰC I**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau đại học - Trường ĐHSP Hà Nội

Họ và tên:

Năm sinh:

Nơi sinh:

Đang công tác tại: Trường THPT..... đóng trên địa bàn xã .....  
huyện..... tỉnh.....

Thời gian công tác tại trường từ: tháng.....năm.....đến tháng.....năm..... (đang công  
tác 2 năm liên tục)

Xác nhận của cơ quan quản lý  
về thâm niên công tác

....., ngày      tháng      năm 20  
Người làm đơn  
(kí và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của chính quyền địa phương  
(hoặc Ủy ban dân tộc Miền núi)

*Trường THPT..... đóng tại (xã, huyện, tỉnh): .....*  
.....

*Xã .....là địa phương được quy định là Khu vực I theo Quyết định số:.....,  
ngày ... tháng ..... năm..... của (Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban dân tộc).*

*(Đóng dấu, ký, và ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

- Các đối tượng được ưu tiên khu vực 1 (đang công tác 2 năm liên tục) phải có quyết định tiếp nhận công tác của cấp có thẩm quyền (bản sao)
- Quyết định công nhận KVI phải là văn bản mới nhất hiện hành. 

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----

**GIẤY XÁC NHẬN ƯU TIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CƯ TRÚ  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH LÀ KHU VỰC I**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau đại học - Trường ĐHSB Hà Nội

Tên tôi là: NGUYỄN VĂN A

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:

Dân tộc:

Hộ khẩu thường trú (thôn, xã, huyện, tỉnh):

....., ngày      tháng      năm 20  
Người làm đơn

Nguyễn Văn A

**Xác nhận của chính quyền địa phương**

(hoặc Ủy ban dân tộc Miền núi)

Ông (bà) NGUYỄN VĂN A có hộ khẩu thường trú tại (thôn, xã, huyện, tỉnh):

.....  
Địa phương được quy định là Khu vực I theo Quyết định số: ..... , ngày ..... tháng ... . năm.....  
của (Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban dân tộc).

(Đóng dấu, ký, và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- Nộp kèm giấy khai sinh (bản sao)
- Quyết định công nhận KVI phải là văn bản mới nhất hiện hành. *g*

**BÀI LUẬN CHUYÊN NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**Trang 1**

Gồm những thông tin sau:

Họ và tên thí sinh:.....

Cơ quan công tác:.....

Chuyên ngành dự tuyển:.....

Mã số chuyên ngành:.....

Tiêu đề bài luận:.....

**Trang 2 và các trang tiếp theo**

Bài luận dài không quá 3000 từ, cho thấy ứng viên phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển, tập trung vào những gợi ý sau:

1. Mục đích, lí do đăng kí xét tuyển vào Trường ĐHSP Hà Nội
2. Lí do lựa chọn ngành, chuyên ngành đăng kí xét tuyển
3. Mục tiêu nghề nghiệp tương lai
4. Vấn đề quan tâm, dự kiến và đề xuất hướng nghiên cứu/ứng dụng. ***Bài luận dự tuyển chuyên ngành theo định hướng nghiên cứu/ứng dụng cần tập trung vào các dự kiến nghiên cứu/ứng dụng tương ứng.***

Bài luận chuyên ngành của người xét tuyển có nội dung phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ, phản ánh trí tuệ, những điểm mạnh và tích cực của người viết, văn phong trong sáng, trình bày rõ ràng, qua đó cung cấp một hình ảnh rõ nét về người dự tuyển, với những thông tin mới (không lặp lại những thông tin đã hiển thị trong hồ sơ như kết quả học tập, nghiên cứu...).

*Một số quy định:*

- Không đưa thông tin cá nhân của ứng viên như họ tên vào các trang trong bài luận ngoại trừ trang 1.
- Thí sinh phải tự viết bài luận, không đánh máy.
- Lề của trang giấy viết bài luận: lề trên 2,0 cm; lề dưới 2,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm.
- Đánh số trang trên tổng số trang ở phía dưới và giữa mỗi trang giấy (VD: 1/5 ... 5/5)
- Thí sinh cần đảm bảo chất lượng của bản scan bài luận. Nếu scan thiếu trang, thiếu phần hoặc có phần chữ mờ không đọc được thì thí sinh không được chấm điểm phần đó. *✓*